

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
**SỞ CÔNG THƯƠNG**

Số: 558/SCT-TM  
V/v báo cáo nhanh giá một số  
mặt hàng thiết yếu ngày 11/02/2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2018

Kính gửi: Bộ Công Thương.

Căn cứ công văn số 1958/BCT-TTTN ngày 08/3/2011 của Bộ Công Thương về việc báo cáo hàng ngày về các mặt hàng thiết yếu;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-BCT ngày 07/11/2017 của Bộ Công Thương về việc thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu bình ổn thị trường cuối năm 2017 và dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất 2018;

Sở Công Thương Đồng Nai báo cáo nhanh giá cả ngày 11/02/2018 của một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn như sau:

**I. Giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm:**

| STT | Mặt hàng                         | ĐVT         | Chợ<br>Biên Hòa |                                       | Chợ<br>Long Khánh |                                       | Chợ<br>Long Thành |                                       | Chợ<br>Phước Lâm |                                       |
|-----|----------------------------------|-------------|-----------------|---------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|------------------|---------------------------------------|
|     |                                  |             | Ngày<br>11/02   | Tăng,<br>giảm so<br>với ngày<br>10/02 | Ngày<br>11/02     | Tăng,<br>giảm so<br>với ngày<br>10/02 | Ngày<br>11/02     | Tăng,<br>giảm so<br>với ngày<br>10/02 | Ngày<br>11/02    | Tăng,<br>giảm so<br>với ngày<br>10/02 |
| (1) | (2)                              | (3)         | (4)             | (5)                                   | (6)               | (7)                                   | (8)               | (9)                                   | (10)             | (11)                                  |
| 1   | Gạo nếp (loại 1)                 | 1.000 đ/kg  | 30              | 0                                     | 18                | 0                                     | 19                | 0                                     | 18               | 0                                     |
| 2   | Gạo tẻ (loại thường)             | 1.000 đ/kg  | 12              | 0                                     | 12                | 0                                     | 12                | 0                                     | 12               | 0                                     |
| 3   | Gạo tẻ thơm                      | 1.000 đ/kg  | 15              | 0                                     | 18                | 0                                     | 18                | 0                                     | 18               | 0                                     |
| 4   | Thịt heo nạc                     | 1.000 đ/kg  | 80              | 0                                     | 60                | 0                                     | 60                | 0                                     | 60               | 0                                     |
| 5   | Thịt heo đùi                     | 1.000 đ/kg  | 65              | 0                                     | 60                | 0                                     | 60                | 0                                     | 55               | 0                                     |
| 6   | Thịt heo ba rọi                  | 1.000 đ/kg  | 75              | 0                                     | 60                | 0                                     | 60                | 0                                     | 55               | 0                                     |
| 7   | Thịt bò phôiê                    | 1.000 đ/kg  | 270             | 0                                     | 245               | 0                                     | 280               | + 30                                  | 250              | 0                                     |
| 8   | Thịt bò bắp                      | 1.000 đ/kg  | 250             | 0                                     | 200               | 0                                     | 250               | + 40                                  | 200              | 0                                     |
| 9   | Thịt gà công nghiệp (lông trắng) | 1.000 đ/kg  | 50              | 0                                     | 55                | 0                                     | 50                | 0                                     | 55               | 0                                     |
| 10  | Thịt gà tam hoàng (lông màu)     | 1.000 đ/kg  | 70              | 0                                     | 75                | 0                                     | 55                | 0                                     | 70               | 0                                     |
| 11  | Đường trắng RE (Biên Hòa)        | 1.000 đ/kg  | 21              | 0                                     | 20                | 0                                     | 20                | 0                                     | 19               | 0                                     |
| 12  | Cá lóc (loại 0,5kg/con)          | 1.000 đ/kg  | 70              | 0                                     | 55                | 0                                     | 60                | 0                                     | 55               | 0                                     |
| 13  | Cá diêu hồng                     | 1.000 đ/kg  | 65              | 0                                     | 55                | 0                                     | 55                | 0                                     | 47               | 0                                     |
| 14  | Giò lụa                          | 1.000 đ/kg  | 100             | 0                                     | 70                | 0                                     | 130               | 0                                     | 80               | 0                                     |
| 15  | Lạp xưởng Vissan (loại 1)        | 1.000 đ/kg  | 160             | 0                                     | 220               | 0                                     | 200               | 0                                     | -                | -                                     |
| 16  | Dầu ăn Tường An                  | 1.000 đ/lít | 33              | 0                                     | 31                | 0                                     | 35                | 0                                     | 33               | 0                                     |
| 17  | Bột ngọt Ajinomoto (450g)        | 1.000 đ/kg  | 28              | 0                                     | 28                | 0                                     | 28                | 0                                     | 28               | 0                                     |
| 18  | Mực (loại phổ biến)              | 1.000 đ/kg  | 130             | 0                                     | 165               | 0                                     | 150               | 0                                     | 230              | 0                                     |
| 19  | Tôm (loại phổ biến)              | 1.000 đ/kg  | 180             | 0                                     | 150               | 0                                     | 220               | 0                                     | 200              | 0                                     |
| 20  | Bắp cải                          | 1.000 đ/kg  | 15              | 0                                     | 10                | 0                                     | 12                | 0                                     | 6                | 0                                     |

|    |                                   |                             |     |   |     |   |       |      |     |      |
|----|-----------------------------------|-----------------------------|-----|---|-----|---|-------|------|-----|------|
| 21 | Khoai tây                         | 1.000 đ/kg                  | 30  | 0 | 18  | 0 | 20    | 0    | 11  | 0    |
| 22 | Cà rốt                            | 1.000 đ/kg                  | 25  | 0 | 18  | 0 | 20    | 0    | 12  | 0    |
| 23 | Bí xanh                           | 1.000 đ/kg                  | 20  | 0 | 20  | 0 | 17    | 0    | 15  | 0    |
| 24 | Đậu xanh (đã chà vỏ)              | 1.000 đ/kg                  | 35  | 0 | 32  | 0 | 35    | 0    | 30  | 0    |
| 25 | Trứng gà công nghiệp (loại 1)     | 1.000 đ/10trứng             | 25  | 0 | 20  | 0 | 20    | 0    | 24  | 0    |
| 26 | Trứng vịt (loại 1)                | 1.000 đ/10trứng             | 30  | 0 | 27  | 0 | 28    | 0    | 28  | 0    |
| 27 | Sữa ông Thọ                       | 1.000 đ/hộp                 | 21  | 0 | 20  | 0 | 21    | 0    | 21  | 0    |
| 28 | Hạt dưa lớn                       | 1.000 đ/kg                  | 130 | 0 | 120 | 0 | 120   | 0    | 120 | 0    |
| 29 | Mứt bí                            | 1.000 đ/kg                  | 70  | 0 | 50  | 0 | 60    | 0    | 60  | 0    |
| 30 | Mứt dừa                           | 1.000 đ/kg                  | 150 | 0 | 70  | 0 | 120   | 0    | 100 | 0    |
| 31 | Mứt hạt sen                       | 1.000 đ/kg                  | 120 | 0 | 100 | 0 | 120   | 0    | 100 | 0    |
| 32 | Dưa hấu dài (trên, dưới 4kg/quả)  | 1.000 đ/kg                  | 15  | 0 | 15  | 0 | 12    | 0    | 8   | 0    |
| 33 | Dưa hấu tròn (trên, dưới 7kg/quả) | 1.000 đ/kg                  | 20  | 0 | -   | - | -     | -    | -   | -    |
| 34 | Bia 333                           | 1.000 đ/thùng               | 230 | 0 | 225 | 0 | 230   | 0    | 230 | 0    |
| 35 | Bia Tiger                         | 1.000 đ/thùng               | 332 | 0 | 305 | 0 | 315   | 0    | 320 | 0    |
| 36 | Bia Heineken                      | 1.000 đ/thùng               | 375 | 0 | 376 | 0 | 375   | 0    | 400 | + 20 |
| 37 | Nước ngọt Cocacola                | 1.000 đ/thùng               | 175 | 0 | 175 | 0 | 185   | 0    | 190 | 0    |
| 38 | Bưởi đường                        | 1.000 đ/chục<br>1.000 đ/kg* | 900 | 0 | -   | - | 1.800 | 0    | 50  | 0    |
| 39 | Bưởi Năm roi                      | 1.000 đ/chục                | -   | - | -   | - | 1.400 | 0    | -   | -    |
| 40 | Hoa Huệ Đà Lạt                    | 1.000 đ/chục                | 80  | 0 | 50  | 0 | 60    | + 40 | 30  | 0    |
| 41 | Hoa Cúc                           | 1.000 đ/chục                | 50  | 0 | 45  | 0 | 50    | + 10 | 40  | + 5  |

## II. Giá một số mặt hàng khác

| STT | Mặt hàng                                             |                                             |               | ĐVT                | Ngày 11/02 | Tăng, giảm<br>so với ngày<br>10/02 |
|-----|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|--------------------|------------|------------------------------------|
| 1   | Xăng dầu Petrolimex                                  | Xăng không chì RON A95                      |               | đ/lít              | 20.380     | 0                                  |
|     |                                                      | Xăng sinh học E5                            |               |                    | 18.670     | 0                                  |
|     |                                                      | Dầu DO 0,05S                                |               |                    | 15.950     | 0                                  |
| 2   | Gas Sài Gòn Petro (12kg/bình)                        |                                             |               | đ/bình             | 330.000    | 0                                  |
| 3   | Muối iot (Tập đoàn muối Ninh Thuận)                  |                                             |               | ngàn đ/kg          | 5          | 0                                  |
| 4   | Heo hơi (> 80kg/con)                                 | Giá heo hơi (giá heo chuẩn)<br>(Công ty CP) |               | ngàn đ/kg          | 31,5       | 0                                  |
| 5   | Thóc (lúa)                                           |                                             |               | ngàn đ/kg          | 7          | 0                                  |
| 6   | Phân bón                                             | UREA Phú Mỹ                                 | TP Biên Hòa   | ngàn đ/bao<br>50kg | 440        | 0                                  |
|     |                                                      |                                             | TX Long Khánh |                    | 390        | 0                                  |
|     |                                                      | NPK Việt Nhật                               | TX Long Khánh |                    | 495        | 0                                  |
| 7   | Xi măng, thép<br>(Cửa hàng tại Thị xã<br>Long Khánh) | Hà Tiên I - 50 kg                           |               | ngàn đ/bao<br>50kg | 86         | 0                                  |
|     |                                                      | Sao Mai                                     |               |                    | 83         | 0                                  |
|     |                                                      | Thép (phi 6 Vicasa)                         |               | ngàn đ/kg          | 13,7       | 0                                  |
| 8   | Thuốc bảo vệ thực vật<br>(Thị xã Long Khánh)         | Thuốc trừ sâu (loại phổ biến) Sherpa        |               | ngàn đ/lọ          | 30         | 0                                  |
|     |                                                      | Thuốc trừ cỏ (loại phổ biến) Gramoxone      |               | ngàn đ/lọ<br>1 Lít | 95         | 0                                  |
| 9   | Thuốc thú y                                          | Vaxxin kép                                  |               | ngàn đ/lọ          | 35         | 0                                  |
|     |                                                      | Vaxxin rời                                  |               |                    | 19         | 0                                  |
| 10  | Thức ăn chăn nuôi<br>(Cám loại 25kg /bao)            | Cám dành cho heo từ tập ăn đến 15kg.        |               | ngàn đ/bao<br>25kg | 385        | 0                                  |
|     |                                                      | Cám dành cho heo từ 15 – 30 kg              |               |                    | 220        | 0                                  |

|  |                                                         |                                           |  |     |   |
|--|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--|-----|---|
|  | của Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình huyện Long Thành | Cắm dành cho heo từ 60 kg đến xuất chuồng |  | 210 | 0 |
|--|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--|-----|---|

### III. Giá thu mua một số mặt hàng nông sản

| STT | Mặt hàng | Địa bàn    | ĐVT       | Ngày 11/02 | Tăng, giảm so với ngày 10/02 |
|-----|----------|------------|-----------|------------|------------------------------|
| 1   | Tiêu     | Long Khánh | ngàn đ/kg | 65         | 0                            |
| 2   | Cà phê   | Long Khánh | ngàn đ/kg | 37         | 0                            |
| 3   | Bắp      | Long Khánh | ngàn đ/kg | 8          | 0                            |

#### Đánh giá chung:

- Qua khảo sát tại các chợ, tình hình mua sắm của người dân bắt đầu tăng nên một số mặt hàng như: thịt bò, hoa, quả, bia đã tăng nhẹ, hàng hóa phong phú đảm bảo cung ứng cho người dân, tuy nhiên đến ngày 11/01/2018 (26/12 Âm lịch) sức mua tại các chợ truyền thống chỉ bằng sức mua Tết năm 2017.

- Giá một số mặt hàng thiết yếu ngày 11/02/2018 tại các chợ Biên Hòa, Long Khánh, ổn định.

+ Tại chợ Long Thành: thịt bò phi lê tăng 30.000 đồng/kg (từ 250.000 lên 280.000 đồng/kg), thịt bò bắp tăng 40.000 đồng/kg (từ 210.000 lên 250.000 đồng/kg). Mặt hàng thịt bò tại chợ Long Thành tăng khá mạnh nguyên nhân là nhu cầu người tiêu dùng mua về làm khô bò hoặc khô một nắng dùng trong ngày tết, hoa Cúc tăng 10.000 đồng/chục (từ 50.000 lên 60.000 đồng/chục), hoa Huệ Đà Lạt tăng 40.000 đồng/chục (từ 60.000 lên 100.000 đồng/chục), nguyên nhân tăng là do nhu cầu của người tiêu dùng mua hoa này về chưng trong ngày Tết.

+ Tại chợ Phương Lâm: Bia Heineken tăng 20.000 đồng/thùng (từ 380.000 lên 400.000 đồng/thùng), hoa Cúc tăng 5.000 đồng/chục (từ 35.000 đồng lên còn 40.000 đồng/chục); mặt hàng hoa tại chợ tăng nhẹ do người dân mua hoa để chưng nên giá tăng nhẹ.

Trên đây là báo cáo nhanh giá cả một số mặt hàng ngày 11/02/2018 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
  - UBND tỉnh;
  - Đài truyền hình Đồng Nai;
  - Báo Đồng Nai;
  - Sở Tài Chính;
  - Sở Thông tin và Truyền thông;
  - Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai;
  - Lãnh đạo Sở Công Thương;
  - Lưu: VT, TM.
- < BaoGia/11/02/2018 >

**TL. GIÁM ĐỐC**  
**CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Ngọc Diệu**